

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VŨ KHÚC
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VŨ KHÚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VU KHUC TRADING AND SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0107974580

3. Ngày thành lập: 23/08/2017

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 76 Phố Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
2.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
3.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
4.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
5.	Sản xuất nhạc cụ	3220
6.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
7.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
8.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
9.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
10.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
11.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
12.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
13.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
14.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
15.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
16.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
17.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
18.	Thu gom rác thải độc hại	3812
19.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
20.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822

21.	Tái chế phế liệu	3830
22.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
23.	Xây dựng nhà các loại	4100
24.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
25.	Xây dựng công trình công ích	4220
26.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
27.	Phá dỡ	4311
28.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
29.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
30.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
31.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; - Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như : + Thang máy, cầu thang tự động, + Các loại cửa tự động, + Hệ thống đèn chiếu sáng + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. Lắp đặt thiết bị phòng cháy và chữa cháy	4329
32.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
33.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
34.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
35.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
36.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
37.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
38.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
39.	Bán mô tô, xe máy	4541
40.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
41.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
42.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý	4610
43.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
44.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020

45.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
46.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
47.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
48.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
49.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
50.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
51.	Sản xuất đường	1072
52.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
53.	Bán buôn gạo	4631
54.	Bán buôn thực phẩm	4632
55.	Bán buôn đồ uống	4633
56.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
57.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
58.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
59.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
60.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim	4663
61.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669
62.	Bán buôn tổng hợp	4690
63.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
64.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
65.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
66.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
67.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
68.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
69.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ	4781
70.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782

71.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ	4789
72.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
73.	Vận tải bằng xe buýt	4920
74.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
75.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh	4932
76.	Quảng cáo	7310
77.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
78.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
79.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
80.	Cho thuê xe có động cơ	7710
81.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
82.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
83.	Đại lý du lịch	7911
84.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
85.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
86.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
87.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
88.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
89.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
90.	Sản xuất rượu vang	1102
91.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
92.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
93.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
94.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
95.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

96.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
97.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
98.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
99.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
100.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
101.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
102.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
103.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
104.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
105.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
106.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
107.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Mua bán vàng trang sức, mỹ nghệ (trừ kinh doanh vàng miếng) Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
108.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
109.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
110.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
111.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
112.	Bốc xếp hàng hóa	5224
113.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229

114.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự	5510
115.	Điều hành tua du lịch	7912
116.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
117.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
118.	Sản xuất sợi	1311
119.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
120.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
121.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
122.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
123.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
124.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
125.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
126.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
127.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
128.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
129.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
130.	Sản xuất giày dép	1520
131.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
132.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
133.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
134.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
135.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
136.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
137.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
138.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
139.	In ấn	1811
140.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
141.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
142.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
143.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

144.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
145.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5221
146.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
147.	Sao chép bản ghi các loại	1820
148.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
149.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
150.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
151.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
152.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
153.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
154.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
155.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
156.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
157.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
158.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
159.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
160.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
161.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
162.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
163.	Dịch vụ đóng gói	8292
164.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
165.	Giáo dục nghề nghiệp	8532
166.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
167.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
168.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
169.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
170.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620(Chính)
171.	Cơ sở lưu trú khác Chi tiết: Ký túc xá học sinh, sinh viên Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu	5590

172.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác	5610
173.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
174.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
175.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
176.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
177.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
178.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
179.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
180.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
181.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
182.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
183.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
184.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
185.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
186.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
187.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212
188.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
189.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
190.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
191.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
192.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
193.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
194.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
195.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
196.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
197.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
198.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
199.	Đúc sắt, thép	2431
200.	Đúc kim loại màu	2432
201.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
202.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
203.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
204.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
205.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591

6. Vốn điều lệ: 500.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	BÙI THẾ PHÚC	Số 17 ngõ Yên Thế, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	375.000.000	75,000	012031195	
2	PHẠM THỊ MINH YẾN	thôn Tân An, Xã Tân Phong, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	50.000.000	10,000	135653727	
3	HOÀNG THỊ HẢI HẬU	Số 17 Yên Thế, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	20.000.000	4,000	010182000064	
4	PHẠM THỊ UYÊN	thôn Tân An, Xã Tân Phong, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	5.000.000	1,000	135456557	
5	NGUYỄN THỊ HẰNG	thôn Đình Tiến, Xã Bồ Hạ, Huyện Yên Thế, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	50.000.000	10,000	121588024	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Ho và tên: PHAM THI MINH YẾN

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 12/11/1993

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 135653727

Ngày cấp: 21/09/2011

Nơi cấp: Công an tỉnh Vĩnh Phúc

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *thôn Tân An, Xã Tân Phong, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: Số 17 ngõ Yên Thế, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

